

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Cẩm Thủy

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Tài nguyên và Môi trường: số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023; số 412/NQ-HĐND ngày 12/07/2023; số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023; 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023; số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024; số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024; số 558/NQ-HĐND ngày 10/7/2024; số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024; số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024; số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025 về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022; số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023; số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024; số 4179/QĐ-UBND ngày 20/10/2024 về việc phê duyệt và phê duyệt điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính

cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 2269/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Cẩm Thủy;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 123/TTr-STNMT ngày 31/3/2025 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Cẩm Thủy với các nội dung chính như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		42.449,56
1	Đất nông nghiệp	NNP	35.247,25
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.905,93
3	Đất chưa sử dụng	CSD	296,38

(Chi tiết theo Phụ biểu số I đính kèm)

2. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		401,19
1	Đất nông nghiệp	NNP	394,23
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,96

(Chi tiết theo Phụ biểu số II đính kèm)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	56,48
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	17,27

(Chi tiết theo Phụ biểu số III đính kèm)

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	101,67
	<i>Trong đó:</i>		

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	33,58
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	48,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	12,76
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	6,65
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,57
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		3,06

(Chi tiết theo Phụ biểu số IV đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025: *Chi tiết theo Phụ biểu số V đính kèm.*

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Thủy.

a) Tổ chức thực hiện và công bố, công khai hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Cẩm Thủy; đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

b) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

c) Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và UBND tỉnh về tính chính xác của việc xác định ranh giới, chỉ tiêu của từng loại đất; không gian kế hoạch sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích

đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng để báo cáo Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật, làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

d) Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý Nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

e) Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục triệt để tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

f) Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của thành phố, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh trong tham mưu quản lý Nhà nước về đất đai, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh; về tính đầy đủ, chính xác, hợp lệ của hồ sơ và tài liệu số liệu liên quan đối với kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Cẩm Thủy, sự phù hợp với hồ sơ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, với chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng của từng loại đất, loại rừng trong năm kế hoạch sử dụng đất được thẩm định; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

b) Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Cẩm Thủy theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo; Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp; UBND huyện Cẩm Thủy và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3, Quyết định;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/cáo);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Cẩm Thủy;
- Lưu: VT, NN.

(MC50.04.25)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

Phụ biểu số I.1:
Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Cẩm Thủy
(Kèm theo Quyết định số 1027 /QĐ-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Phong Sơn	Xã Cẩm Bình	Xã Cẩm Châu	Xã Cẩm Giang	Xã Cẩm Liên	Xã Cẩm Long	Xã Cẩm Lương	Xã Cẩm Ngọc	Xã Cẩm Phú
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	35.247,25	2.668,24	2.399,04	3.488,80	1.345,43	2.113,18	2.735,44	1.255,38	2.470,67	1.807,46
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.784,41	323,30	562,33	100,24	289,52	226,30	240,25	141,50	267,77	309,47
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	4.091,53	318,84	460,04	79,74	253,80	138,69	120,72	116,73	262,16	237,97
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	692,88	4,46	102,29	20,50	35,72	87,61	119,53	24,77	5,61	71,50
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.244,74	445,40	261,19	1.031,77	164,71	106,15	167,56	47,65	242,84	123,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.625,52	183,98	96,24	172,09	17,37	375,80	694,10	66,61	327,66	603,02
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.348,83	7,18	536,12	633,19	492,54	544,43		860,79	376,27	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15.892,71	1.682,50	906,44	1.538,51	373,10	843,35	1.596,51	131,23	1.241,45	728,54
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>2.987,82</i>	<i>117,70</i>	<i>73,65</i>	<i>111,35</i>	<i>4,93</i>	<i>273,28</i>	<i>95,42</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	226,95	7,57	36,72	6,99	4,96	14,24	5,13	7,60	11,34	26,44
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	33,15	16,00				2,91	11,30			
1.9	Đất làm muối	LMU										
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	90,94	2,31		6,01	3,23		20,59		3,34	16,26
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.905,93	697,62	669,01	290,00	374,50	190,63	324,63	336,36	522,32	329,56
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.328,64		303,70	91,89	117,05	90,04	199,15	66,28	165,27	189,08
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	263,95	263,95								
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,63	4,31	0,78	0,40	0,24	0,89	0,73	0,26	0,52	0,68
2.4	Đất quốc phòng	CQP	99,29	0,45	8,26	32,78						
2.5	Đất an ninh	CAN	153,41	2,94	0,21	0,15	0,30	0,12	0,20	0,30	0,20	0,15
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	165,21	38,46	11,58	7,05	6,16	7,42	8,09	5,34	7,63	7,81
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	40,18	5,34	2,48	3,23	1,39	1,27	2,31	0,81	3,30	2,52
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH										
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,44	4,10	2,07	0,57	0,25	0,41	0,28	0,39	0,38	0,26

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Phong Sơn	Xã Cẩm Bình	Xã Cẩm Châu	Xã Cẩm Giang	Xã Cẩm Liên	Xã Cẩm Long	Xã Cẩm Lương	Xã Cẩm Ngọc	Xã Cẩm Phú
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	67,89	15,60	4,20	3,16	2,36	1,90	2,93	2,24	3,39	2,99
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	42,95	10,89	2,83		2,16	3,84	2,57	1,90	0,47	2,04
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH										
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT										
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT										
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,15	2,53		0,09					0,09	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	333,51	56,41	20,69	30,40	16,58	1,49		30,07	46,81	1,75
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	74,88	38,18		25,00						
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT										
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	31,47	8,88	0,15	0,20				18,30	1,28	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	67,25	1,61	8,25	5,20	6,66	1,49		6,44	13,93	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	159,91	7,74	12,29		9,92			5,33	31,60	1,75
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.853,94	161,36	201,93	77,80	64,48	54,32	81,51	132,36	160,98	83,79
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.270,74	139,42	119,44	71,88	56,36	37,91	53,68	41,06	75,53	68,93
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	306,83	12,62	16,74	5,31	8,10	15,36	27,25	6,88	84,71	14,37
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT										
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC										
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,58	0,06						0,14		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	9,77	5,57	0,50			0,99	0,51			
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	257,29	1,51	64,97	0,07	0,02	0,02	0,02	84,26	0,14	0,01
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,28	0,55	0,03	0,10		0,04	0,05	0,02	0,12	0,05
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,29	0,58	0,25	0,44					0,46	0,43
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,16	1,05							0,02	

[illegible]

Phụ biểu số I.2

Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Cẩm Thủy
(Kèm theo Quyết định số 1027/QĐ-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Cẩm Quý	Xã Cẩm Tâm	Xã Cẩm Tân	Xã Cẩm Thạch	Xã Cẩm Thành	Xã Cẩm Tú	Xã Cẩm Vân	Xã Cẩm Yên
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	35.247,25	4.084,44	1.543,85	1.072,47	1.809,86	2.431,00	1.513,77	1.057,66	1.450,56
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.784,41	411,75	123,51	255,05	318,82	256,25	307,84	525,76	124,75
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	4.091,53	274,05	98,71	234,60	309,95	256,25	285,76	525,76	117,76
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	692,88	137,70	24,80	20,45	8,87		22,08		6,99
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.244,74	365,69	337,49	181,47	72,72	172,87	188,07	239,76	95,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.625,52	452,20	233,64	424,41	123,14	215,58	482,03	1,67	155,98
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.348,83	808,20			586,32	467,33	36,46		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15.892,71	2.008,29	839,89	170,27	699,04	1.297,97	483,74	280,34	1.071,54
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>2.987,82</i>	<i>573,62</i>	<i>11,79</i>		<i>140,18</i>	<i>973,64</i>	<i>435,44</i>	<i>176,82</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	226,95	12,64	3,90	40,92	9,82	21,00	10,59	4,47	2,62
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	33,15						2,94		
1.9	Đất làm muối	LMU									
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	90,94	25,67	5,42	0,35			2,10	5,66	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.905,93	453,04	279,58	374,03	368,21	658,43	334,08	435,34	268,59
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.328,64	197,73	112,03	129,34	153,53	150,37	144,00	122,05	97,13
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	263,95								
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,63	0,46	1,56	1,11	0,37	0,70	0,36	0,76	0,50
2.4	Đất quốc phòng	CQP	99,29		45,82					11,98	
2.5	Đất an ninh	CAN	153,41	0,25	0,16	0,17	0,20	147,70	0,12	0,11	0,13
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	165,21	9,12	7,59	13,46	11,09	9,04	6,79	6,09	2,49
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	40,18	2,29	1,83	4,96	1,98	2,06	2,03	1,34	1,04
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH									
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,44	0,30	0,93	0,50	0,26	0,10	0,05	0,45	0,14
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	67,89	2,93	2,95	6,93	5,87	4,13	2,38	2,65	1,28

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Cẩm Quý	Xã Cẩm Tâm	Xã Cẩm Tân	Xã Cẩm Thạch	Xã Cẩm Thành	Xã Cẩm Tú	Xã Cẩm Vân	Xã Cẩm Yên
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	42,95	3,51	1,88	1,07	2,98	2,61	2,33	1,47	0,40
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH									
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT									
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT									
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,15	0,09				0,14		0,18	0,03
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	333,51	22,37	0,36	6,32	1,32	20,48	29,99	28,28	20,19
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	74,88								11,70
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT									
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	31,47		0,12	0,90	0,40	0,26	0,71	0,15	0,12
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	67,25		0,24	2,62	0,92	2,14	15,28	2,47	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	159,91	22,37		2,80		18,08	14,00	25,66	8,37
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.853,94	132,02	73,28	110,96	125,91	160,41	77,94	107,70	47,19
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.270,74	119,73	57,90	97,19	57,59	78,56	60,38	99,33	35,85
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	306,83	10,94	14,59	12,91	11,99	30,33	16,68	7,01	11,04
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT									
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC									
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,58						0,38		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	9,77		0,33		0,98			0,89	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	257,29	0,06	0,03	0,27	54,59	51,08	0,04	0,15	0,05
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,28	0,05	0,04	0,10	0,03	0,03	0,03	0,02	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,29	1,24	0,39	0,49	0,71	0,41	0,36	0,30	0,23
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,16				0,02		0,07		
2.9	Đất tôn giáo	TON	9,85				7,55			1,04	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,52	0,04			0,24	0,14	0,11	0,26	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	247,12	19,66	15,92	8,76	11,71	18,75	12,97	11,62	2,83

[illegible]

Phụ biểu số II.1

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025, huyện Cẩm Thủy

(Kèm theo Quyết định số 1027/QĐ-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số II.2

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025, huyện Cẩm Thủy

(Kèm theo Quyết định số 1027/QĐ-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số III.1

Kế hoạch thu hồi đất năm 2025, huyện Cẩm Thủy

(Kèm theo Quyết định số 1027/QĐ-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số III.2

Kế hoạch thu hồi đất năm 2025, huyện Cẩm Thủy

(Kèm theo Quyết định số 1027/QĐ-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số IV.1

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025, huyện Cẩm Thủy

(Kèm theo Quyết định số 1027 /QĐ-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số IV.2:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025, huyện Cẩm Thủy

(Kèm theo Quyết định số 1027/QĐ-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

Phụ biểu số V

Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025, huyện Cẩm Thủy

(Kèm theo Quyết định số 1027/QĐ-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích	Trong đó sử dụng vào diện tích từng loại đất			
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch								
II	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai								
2.1	Khu dân cư đô thị								
1	Điểm xen cư đất được cũ tổ dân phố Đại Quang	0,0500	0,0500		0,0500	ODT	Thị trấn Phong Sơn	Thửa đất số 67,38 tờ bản đồ số 36	Quyết định số 5185/QĐ-UBND ngày 09/12/2019 của UBND tỉnh
2	Khu dân cư phía Đông Nam thị trấn Phong Sơn (DCM 14;15;16;17)	7,5000			2,2100	ODT	Thị trấn Phong Sơn	Thửa đất số 618, 640,656,693,743,...746 tờ bản đồ số 1	Nghị quyết 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 (7,5ha) của HĐND tỉnh
					2,1600	DGT			
					0,2200	TMD			
					0,2100	DVH			
					2,2400	DGD			
					0,4600	DKV			
3	Khu dân cư khu Vốc (Khu tái định cư dự án Nâng cấp Mạng lưới giao thông tiểu vùng Mê Kông mở rộng Phía Bắc 2 - nâng cấp QL 217 tỉnh)	1,1100	0,9600	0,1500	0,9600	ODT	Thị trấn Phong Sơn	Thửa đất số 234,342 tờ bản đồ số 10	Quyết định 215/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 của UBND huyện Cẩm Thủy về thu hồi đất
4	Khu dân cư (thuộc dự án Khu trung tâm thương mại và nhà ở tại thị Trấn Phong Sơn)	2,7000	2,7000		1,6200	ODT	Thị trấn Phong Sơn	Thửa đất số 105,95,75,30, 134, 83, 93,101,1 08,...tờ bản đồ số 28 và các thửa đất số 7,25,16,11,5.tờ bản đồ số 56, bản đồ tỷ lệ 1/2000	Quyết định số 2817/QĐ-UBND ngày 4/7/2024 của UBND tỉnh
					1,0800	DGT			

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích	Trong đó sử dụng vào diện tích từng loại đất			
5	Khu xen cư tổ 1 (tổ dân phố Tân an) giáp Toà Án	0,1200	0,1200	0,1200		ODT	Thị trấn Phong Sơn	Thửa đất số 178,211,221.tờ bản đồ số 05	Quyết định số 972/QĐ-UBND ngày 13/5/2021 của UBND huyện về việc thu hồi đất
6	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đại Đồng	1,8500	1,8500		1,8500	ODT	Thị trấn Phong Sơn	Thửa số 374,375,376,378, 379,380,381,382,383,384,385,386,387,388,389,...442, 441,443,...488,489,1000 tờ bản đồ số 56; tờ bản đồ số 3, thửa 33,32,34,35,38,152, 40,41,42;...	Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh
7	Khu dân cư đồng Ben	1,5600	0,1000		0,1000	ODT	Thị trấn Phong Sơn	Thửa đất số 39;105; 106; 107; 108;114; 115; 116; 117; 118;167; 169; 170; 171; 172; 173, tờ bản đồ số 01	Quyết định số 651/QĐ-UBND ngày 02/4/2021 của UBND huyện Cẩm Thủy về việc thu hồi đất tại thị trấn phong Sơn để thực hiện dự án: QH chi tiết tỷ lệ 1/500 KDC Đồng Ben, xã Cẩm Sơn-nay là TT Phong Sơn, huyện Cẩm Thủy
8	Khu dân cư Cẩm Phong	0,7600	0,1000		0,1000	ODT	Thị trấn Phong Sơn	Thửa đất số 732; 736...	Quyết định số 683/QĐ-UBND ngày 27/04/2018 và Quyết định số 1202/QĐ-UBND ngày 30/7/2018 của UBND huyện Cẩm Thủy
2.2	Khu dân cư nông thôn	37,9400	25,950	5,4900	25,9500				
1	Khu dân cư tại khu Trung tâm (từ cổng trào thôn Sô đến hộ nhà ông Niên) thôn Hạc Sơn	1,6100	1,6100		1,3000	ONT	Xã Cẩm Bình	Thửa đất số 118, 119, 169, 167, 170, 166, 168,'237, 238,...tờ bản đồ số 26	Quyết định số 1773/QĐ-UBND ngày 05/8/2020 của UBND huyện Cẩm Thủy về việc thu hồi đất
					0,3100	DGT			

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích	Trong đó sử dụng vào diện tích từng loại đất			
2	Điểm dân cư Giáp nhà văn hóa thôn Hạc Sơn (thôn Săm)	0,2900	0,2900		0,2900	ONT	Xã Cẩm Bình	Thửa đất số 916, 878, 877,876, 915, 914, 913, ' 912, 911, 846.tờ bản đồ số 27	Quyết định số 124/QĐ-UBND ngày 22/4/2023 của UBND huyện Cẩm Thủy về việc thu hồi đất
3	Khu dân cư tại Đồng Cùn thôn Trung Độ	5,3500	5,3500		2,0300	ONT	Xã Cẩm Châu	Thửa đất số 3,54,55,59,60, 61, 90,97,130, 136,131,135, 172, 175,176,177,178, 197,198,212,213,215,216,2 18,217,...437,438,242,243, 244,261,262,260,265,266,2 4 4,270,200,179,171,137, tờ bản đồ số 42	Nghị quyết số 422/NQ-HĐND ngày 03/8/2023 của HĐND tỉnh
					3,3200	DGT			
4	Điểm dân cư Mỏ Nhuối ông Ất (Làng Gầm) - Thôn Giang Sơn	0,1000	0,0300		0,0300	ONT	Xã Cẩm Giang	Thửa đất số 930,931,932, 971, 972,973,974; tờ bản đồ số 06	Quyết định số 803/QĐ_UBND ngày 6/4/2022 của UBND huyện Cẩm Thủy về việc thu hồi đất
5	Điểm dân cư Mỏ Cong + Già Trầu (Làng Khuên) - Thôn Giang Trung	0,2500	0,0900		0,0900	ONT	Xã Cẩm Giang	Thửa đất số 652,650,649,647,677,678,7 28, 730,731,732,674,675,672,6 71, ..tờ bản đồ số 11	Quyết định số 803/QĐ-UBND ngày 6/4/2022 của UBND huyện Cẩm Thủy về việc thu hồi đất
6	Điểm xen cư khu Rải Sy	0,2200	0,1100		0,0800	ONT	Xã Cẩm Giang	Thửa đất số 848,876,847, 878, 879,880,923, 925,808, 807,792,793,752,753.790,8 12,813,814,815,849,846; Tờ bản đồ số 11	Quyết định số 2756/QĐ-UBND ngày 6/11/2020 của UBND huyện Cẩm Thủy về việc thu hồi đất
					0,0300	DGT			
7	Điểm dân cư Gò Mối thôn Sổng	0,2000	0,2000		0,2000	ONT	Xã Cẩm Ngọc	Thửa đất số 514,515, 1038,540,541,558,55 9,560,561,562,563,543,578 - 580,564,516,488,...tờ bản đồ số 31	Quyết định số 2176/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 của UBND huyện Cẩm Thủy về việc thu hồi đất

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích	Trong đó sử dụng vào diện tích từng loại đất			
8	Khu dân cư tại Thôn Tiến Long (sau trường tiểu học)	3,6400	1,8400	1,8000	1,3200	ONT	Xã Cẩm Phú	Thửa đất số 572;585;531, 553 ,492,...tờ bản đồ số 11, bản đồ tỷ lệ 1/2000	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/03/2023 của HĐND tỉnh
					0,5200	DGT			
9	Khu dân cư Bai Đang thôn Hoàng Thịnh	0,5400	0,5400		0,5400	ONT	Xã Cẩm Phú	Thửa đất số 45(4);45(6); 45(9),45(10)..tờ bản đồ lâm nghiệp	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/03/2023 của HĐND tỉnh
10	Khu dân cư dọc hai bên đường đồng môi Quý Sơn	2,6400	1,3400	1,3000	0,7100	ONT	Xã Cẩm Quý	Thửa đất số 247 - 681, tờ bản đồ số 34	Quyết định số 1419/QĐ-UBND ngày 29/6/2023 của UBND huyện Cẩm Thủy về việc thu hồi đất;
					0,6300	DGT			
11	Khu dân cư Kham Bãi thôn Chiềng Đông	2,1700		1,0000		ONT	Xã Cẩm Thạch	Thửa đất số 344,354.595 tờ bản đồ số 02	Quyết định 2171/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 của UBND huyện Cẩm Thủy về thu hồi đất; Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh (0,89ha)
				1,1700		DGT			
12	Khu dân cư Khảm Khi thôn Chiềng Đông	2,4300	2,4300		1,1500	ONT	Xã Cẩm Thạch	Thửa đất số 700;740;741; 805;806;807; tờ bản đồ số 02	Quyết định số: 1383/QĐ-UBND ngày 02/7/2020, Quyết định số 1342/QĐ-UBND ngày 28/6/2021; Quyết định số 1514/QĐ-UBND ngày 09/7/2021 về việc thu hồi đất; Quyết định số 3879/QĐ-UBND ngày 26/9/2024 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương
					1,2800	DGT			
13	Khu dân cư Khi Dòng	0,7600	0,1300		0,1300	ONT	Xã Cẩm Thạch	Thửa số 874; 875; 876; 890; 891; 923; 924... tờ bản đồ số 02	Quyết định số 855/QĐ-UBND ngày 31/5/2019 của UBND huyện Cẩm Thủy về việc thu hồi đất

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích	Trong đó sử dụng vào diện tích từng loại đất			
14	Khu dân cư khu hai dòng	3,4300	3,4300		1,9200	ONT	Xã Cẩm Tú	Thửa đất số 176,177,183-190,.73,194,193,191,303,200,201,181,182...tờ bản đồ số 10	Quyết định số 937/QĐ-UBND ngày 27/4/2022 của UBND huyện Cẩm Thủy về việc thu hồi đất
					1,5100	DGT			
15	Khu dân cư Ban khiêm - Đường 518B Tiếp giáp đường 518B thôn Ngọc Vóc	1,0600	1,0600		0,6100	ONT	Xã Cẩm Yên	Thửa đất số 703,660,661,... 673,674,..675 ,681,682, 680,697,698,699,701 ,702..tờ bản đồ số 17 và thửa đất số 6,9,10,15,14..tờ bản đồ số 21	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
					0,4500	DGT			
16	Xen cư thôn Vân Cát	0,2400	0,0200	0,2200	0,0200	ONT	Xã Cẩm Vân	Thửa đất số 72;83;84;85; 86;87;96;97;98;99....tờ bản đồ số 37	Quyết định số 2418/QĐ-UBND ngày 13/10/2023 của UBND huyện Cẩm Thủy về việc thu hồi đất
17	KDC khu Đồng vốc thôn Kim Mắm	3,2500	1,1000		0,6000	ONT	Xã Cẩm Lương	Thửa số 1114,1115,1208, 1209,1299,...,1385,1383,1387, 1470,1469,1468,1467,... 1041, 1116,1207,1210,1298,1297,1296,1301,1113,1117,1118,1206 ,1211,1212,1039,1040,1038,1042,1043,1112,1119,1120,1204,1205.....964,959,965,1037,966,1044,1036,1045,1046,1110 ,1111,1121,1122,1203,880,958,967,1035,1047,1109,1123,... ,1302,1295,1294,1213,1214,1202,1201,1215,1216,1217,1218,1291,1292,1293,1303....1473,1474...1464,1465,1556,1557 ,1559,1475,1476,1553,1554.... ; tờ bản đồ số 20 và thửa số 46,63,6465,107,108,...tờ bản đồ số 19	Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh
					0,5000	DGT			

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích	Trong đó sử dụng vào diện tích từng loại đất			
18	Điểm dân cư nông thôn Cánh Én (KDC thôn Cánh Én (cạnh Cây xăng), KDC thôn Cánh Én (cạnh Nhà Văn Hoá)	4,9800	1,6000		0,9000	ONT	Xã Cẩm Thành	Thửa số ...393; 407;408... 528; 529...;670;671;521, 524....tờ bản đồ số 36, thửa 240; 269, 200;...386-391,237,238,271,272...312-316, 340,341,342, 449-454,478-480,513-515,..., tờ bản đồ số 36	Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh
					0,7000	DGT			
19	Điểm dân cư nông thôn thôn An Tâm, xã Cẩm Tâm	4,8000	4,8000		2,8800	ONT	Xã Cẩm Tâm	Tờ bản đồ số 8, thửa 165	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/03/2024 của HĐND tỉnh (6,34ha)
					1,9200	DGT			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,4000	0,4000		0,4000				
1	Công sở xã Cẩm Tân	0,4000	0,4000		0,4000	TSC	Xã Cẩm Tân	Thửa đất số 237,238,261,262, 290, 289,288,314...340,341 tờ bản đồ số 10 và thửa đất số 1095;1140;1189 tờ bản đồ 09	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh
2.4	Đất an ninh	2,29	2,29	0,00	2,29				
1	Trụ sở Công an xã Cẩm Phú	0,1500	0,1500		0,1500	CAN	Xã Cẩm Phú	Thửa đất số 623 tờ bản đồ 11	Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
2	Trụ sở Công an xã Cẩm Thạch	0,2000	0,2000		0,2000	CAN	Xã Cẩm Thạch	Thửa đất số 696- 698...; 778... tờ bản đồ số 02	Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 31/12/2021 của HĐND xã Cẩm Thạch
3	Trụ sở Công an xã Cẩm Liên	0,1200	0,1200		0,1200	CAN	Xã Cẩm Liên	Thửa đất số 327,324,281,286,968,982 ...tờ bản đồ số 18	Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
4	Trụ sở Công an xã Cẩm Yên	0,1300	0,1300		0,1300	CAN	Xã Cẩm Yên	Thửa đất số 441 tờ bản đồ 21	Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích	Trong đó sử dụng vào diện tích từng loại đất			
5	Trụ sở Công an xã Cẩm Vân	0,1100	0,1100		0,1100	CAN	Xã Cẩm Vân	Thửa đất số 482, 505;506,536,537,575,481,507, 535,507A,483,534... tờ bản đồ 27	Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
6	Trụ sở Công an xã Cẩm Bình	0,2100	0,2100		0,2100	CAN	Xã Cẩm Bình	Thửa đất số 366 tờ bản đồ 26	Kế hoạch số 01/KH-UBND ngày 03/01/2024 của UBND tỉnh
7	Trụ sở Công an xã Cẩm Quý	0,2500	0,2500		0,2500	CAN	Xã Cẩm Quý	Thửa đất số 1,2,3,26,27 tờ bản đồ số 26 và các thửa đất số 1262,1263,1228 tờ bản đồ số 21	Kế hoạch số 01/KH-UBND ngày 03/01/2024 của UBND tỉnh
8	Trụ sở Công an xã Cẩm Lương	0,3000	0,3000		0,3000	CAN	Xã Cẩm Lương	Thửa đất số 2018, 2041, 2070 tờ bản đồ số 20	Kế hoạch số 01/KH-UBND ngày 03/01/2024 của UBND tỉnh
9	Trụ sở Công an xã Cẩm Giang	0,3000	0,3000		0,3000	CAN	Xã Cẩm Giang	Thửa đất số 519,634,635,636,693-698,...719,720...tờ bản đồ số 15	Kế hoạch số 01/KH-UBND ngày 03/01/2024 của UBND tỉnh
10	Trụ sở Công an xã Cẩm Tú	0,1200	0,1200		0,1200	CAN	Xã Cẩm Tú	Thửa đất số 508...tờ bản đồ số 12	Kế hoạch số 01/KH-UBND ngày 03/01/2024 của UBND tỉnh
11	Trụ sở Công an xã Cẩm Ngọc	0,2000	0,2000		0,2000	CAN	Xã Cẩm Ngọc	Thửa đất số 803,843,845,893,894,804,805, 846...tờ bản đồ số 27 và các thửa đất số 18,19,20,21,22,...tờ bản đồ số 31	Kế hoạch số 01/KH-UBND ngày 03/01/2024 của UBND tỉnh
12	Trụ sở Công an xã Cẩm Long	0,2000	0,2000		0,2000	CAN	Xã Cẩm Long	Thửa đất số 46;47, 80;106; 107; 387; tờ bản đồ số 23	Kế hoạch số 01/KH-UBND ngày 03/01/2024 của UBND tỉnh
2.5	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,1800	0,1800		0,1800				

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích	Trong đó sử dụng vào diện tích từng loại đất			
1	Nhà văn hóa thôn Trâm Lứt	0,1800	0,1800		0,1800	DVH	Xã Cẩm Yên	Thửa đất số 67,68,98,99, 100,101,103, 104,105,106, tờ bản đồ số 25	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh
2.6	Đất cơ sở y tế	0,2500	0,2500	0,0000	0,2500				
1	Mở mới Trạm y tế xã Cẩm Lương tại thôn Kim Mắm	0,2500	0,2500		0,2500	DYT	Xã Cẩm Lương	Thửa đất số 1370,1369, 1393, 1394, 1395, 1396, 1397,1370, 1462,1483-1488,1490...tờ bản đồ số 20	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
2.7	Đất giáo dục	0,2800	0,2800	0,0000	0,2800				
1	Mở rộng trường mầm non xã Cẩm Thành	0,2800	0,2800		0,2800	DGD	Xã Cẩm Thành	Thửa đất số 747,795,796, 797, 798, 799, 800,801,802, 851...tờ bản đồ số 37	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh
2.8	Đất thể dục, thể thao	1,7800	1,7800	0,0000	1,7800				
1	Đất TTVH Thể dục thể thao , thuộc dự án TTVH huyện Cẩm Thủy	0,4200	0,4200		0,0000	DTT	Thị trấn Phong Sơn	Thửa đất số .235,257,233, 232, 231,181,182 ,184,162, 129,130,96,97,132,1 37, 194,193...,266,341,338,...4 13,417,416,470, 469,510,50 9,471,472,502,506,477, 406,38 4,383,329,258, 256,257,...tờ bản đồ số 04	Quyết định số 676/QĐ-UBND ngày 25/3/2024 của UBND huyện Cẩm Thủy về việc thu hồi đất
					0,4200	DGT			
2	Sân vận động xã Cẩm Lương	0,9600	0,9600		0,9600	DTT	Xã Cẩm Lương	Thửa đất số 1051,1101, 1103,1105, 1127-1130, 1192-1195, 1225-1227, 1283-1287, 1320,1318, 1317...tờ bản đồ số 20	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh
3	Sân vận động xã Cẩm Yên (Trung tâm văn hóa thể dục thể thao xã Cẩm Yên)	0,4000	0,4000		0,4000	DTT	Xã Cẩm Yên	ĐCCS, tờ 17 thửa...463, 473, ..476,493,492,494,497, 498,499	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/03/2024 của HĐND tỉnh
2.9	Đất cụm công nghiệp	25,0000	25,000		25,0000				

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích	Trong đó sử dụng vào diện tích từng loại đất			
1	Cụm công nghiệp Cẩm Châu	25,0000	25,00		25,0000	SKN	Xã Cẩm Châu	Thửa đất số 1,2,3,4,7,8,9 ...tờ bản đồ số 40 và thửa đất số 49,100,126,128,140,127, 156,170...157,174,175, 171, 173, 19 1,172,195,194, 217,218,236,23 7.. ..220, 259, 258,276,257,278; 293,311,312,313,342,343, 277, 240,239,219,238,192, 193, .tờ bản đồ số 41	Nghị quyết số 558/NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025 của HĐND tỉnh
2.10	Đất công trình giao thông	20,7600	14,7900	0,0000	14,7900				
1	Đường Cẩm Châu - Cẩm Thạch (đường giao thông từ xã Cẩm Châu đi Cẩm Thạch)	9,0000	9,0000		9,0000	DGT	Xã Cẩm Châu; Cẩm Thạch	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh
2	Đường Cẩm Bình- Cẩm Châu (Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông xã Cẩm Châu đi Cẩm Bình)	3,3000	3,3000		3,3000	DGT	Xã Cẩm Châu, Cẩm Bình	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh
3	Cải tạo nâng cấp đường liên thôn xã Cẩm Lương (Đường giao thông từ thôn Lương Ngọc đi thôn Xứ Xuyên xã Cẩm Lương)	2,3400	2,3400		2,3400	DGT	Xã Cẩm Lương	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh
4	Đường Đông Tây 3, thị trấn Phong Sơn, huyện Cẩm Thủy (0,97)	6,1200	0,1500		0,1500	DGT	Thị trấn Phong Sơn	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh
2.11	Đất công trình xử lý chất thải	3,5000	3,5000	0,0000	3,5000				
1	Bãi tập kết rác tập trung tại xã Cẩm Liên	0,9900	0,9900		0,9900	DRA	Xã Cẩm Liên	ĐCCS 1/1000	Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh
2	Bãi tập kết rác tập trung tại xã Cẩm Long	0,5100	0,5100		0,5100	DRA	Xã Cẩm Long	Tờ bản đồ số 15, thửa 1, tờ bản đồ số 9, thửa 184,171, 185,197,196,154,248,...	Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích	Trong đó sử dụng vào diện tích từng loại đất			
3	Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt huyện Cẩm Thủy (Mở mới Bãi rác tập trung của huyện Cẩm Thủy)	2,0000	2,0000		2,0000	DRA	Thị trấn Phong Sơn	ĐCCS, tờ 01, thửa số 59	Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/5/2024 của HĐND tỉnh
2.12	Đất chợ	0,4300	0,4300	0,0000	0,4300				
1	Mở mới đất chợ xã Cẩm Phú tại thôn Thái Long 2	0,4300	0,4300		0,4300	DCH	Xã Cẩm Phú	Thửa đất số 283...285.237, 238.317319,320,321,368, 369,370,405, 406....tờ bản đồ số 15	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/03/2023 của HĐND tỉnh
III	Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch								
2.2.1	Đất thương mại dịch vụ	1,4500	1,4500	0,0000	1,4500				
1	Đất thương mại dịch vụ tại thị trấn Phong Sơn	0,5600	0,5600		0,5600	TMD	Thị trấn Phong Sơn	Thửa đất số 94,97,96,102, 100, 99,103,104,105, 108,112,118,115,119,120,122,125,126,114,...tờ bản đồ số 37	Quyết định số 3897/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án
2	Khu thương mại dịch vụ (thuộc dự án Khu trung tâm thương mại và nhà ở tại thị trấn Phong Sơn)	0,4400	0,4400		0,4400	TMD	Thị trấn Phong Sơn	Thửa đất số 105...tờ bản đồ số 28	Quyết định số 2817/QĐ-UBND ngày 4/7/2024 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án
3	Khu thương mại dịch vụ tại thị trấn Phong Sơn	0,4500	0,4500		0,4500	TMD	Thị trấn Phong Sơn	Thửa đất số 448,449,447, 450,... .444,445,3 64,363,362,346,347,348,35 5,359...364,...tờ bản đồ số 07; thửa đất số 30, đồ tỷ lệ 1/10000	Quyết định số 4838/QĐ-UBND ngày 06/12/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận chủ trương đầu tư

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích	Trong đó sử dụng vào diện tích từng loại đất			
4	Khu thương mại dịch vụ phục vụ du lịch	15.2000	15.2000		15.2000	TMD	Xã Cẩm Lương	Thửa đất số 1,2,3.54,55, 56, 57,58,59,60,61,62,64,79,80 ,71....84,146,147,148,170,171 ,64,65,63, 149,150,168, 169, 66-78,151,159-167, 155-158,...239-246, 152-154, 321- 326,413, 414, 247, 248,238.tờ bản đồ số 20	Quyết định số 1222/QĐ-UBND ngày 10/6/2021; Quyết định số 260/QĐ-UBND ngày 01/02/2021; Quyết định số 166/QĐ-UBND ngày 19/01/2021 của UBND huyện Cẩm Thủy về việc thu hồi đất
2.2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	6,5009	6,5009		6,5009				
1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp Tại Gò Mía thôn Trung Độ	2,6000	2,6000		2,6000	SKC	Xã Cẩm Châu	Thửa đất số 138,180,202,245,278,137,129, 99...tờ bản đồ số 42	Quyết định số 4464/QĐ-UBND ngày 08/11/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận chủ trương đầu tư
2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp Tại khu Ban Đường Thôn Song Nga	3,9009	3,9009		3,9009	SKC	Xã Cẩm Ngọc	Thửa đất số 943;770...; 779;811.; 605617,..631,632, 633- 639;582,583,584,585-588.;...414,415;416,467,468 - 470,438,439,489-496...; 513- 518,540-547,562,563, 564570,...635,659,660,663, 676,677,678- 686...704, 705-715.tờ bản đồ số 20	Quyết định số 578/QĐ-UBND ngày 01/2/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận chủ trương đầu tư
2.2.3	Dự án khai thác khoáng sản	41,6800	29,800	11,880	29,8000				
1	Khai thác khoáng sản làm vật liệu thông thường (mỏ cát)	21,6000	21,6000		21,6000	SKS	Xã Cẩm Ngọc	Thửa đất số 1,2,3,4,5, 6...18,...52, 53,54, 55 , 315,316-320.. Tờ bản đồ số 30 và thửa đất số 701,702,703,704...,800,801, 8 02,810...,826,827....tờ bản đồ số 26	Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích	Trong đó sử dụng vào diện tích từng loại đất			
2	Khai thác khoáng sản làm vật liệu thông thường (mỏ đá vôi)	8,2000	8,2000		8,2000	SKS	Xã Cẩm Vân	Thửa đất số 1083,1255, 1357, 1358,1362,... tờ bản đồ số 26	Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh
3	Khai thác mỏ than Cẩm Yên (đã có hiện trạng không chu chuyển loại đất)	11,8800		11,880		SKS	Xã Cẩm Yên	Thửa 18 tờ bản đồ số 11, thửa 332...tờ bản đồ số 12, bản đồ tỷ lệ 1/10000	Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh
2.2.4	Dự án đất chăn nuôi tập trung	33,1541	33,1541		33,1541				
1	Đất trang trại tại khu phố đồng Chạ,	16,0000	16,000		16,0000	CNT	Thị trấn Phong Sơn	Thửa đất số 18 thuộc tờ bản đồ số 01, bản đồ tỷ lệ 1/10000	Quyết định số 4971/QĐ-UBND của UBND tỉnh
2	Cụm trại liên kết chăn nuôi gà phục vụ chế biến xuất khẩu theo chuỗi công nghệ cao 4A Cẩm Long	11,2997	11,2997		11,2997	CNT	Xã Cẩm Long	Thửa đất số 62,70,73 tờ bản đồ số 02, bản đồ tỷ lệ 1/10000 (116, tờ 32)	Quyết định số 1193/QĐ-UBND ngày 27/3/2024 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án
3	Đất trang trại tại xã Cẩm Liên	2,9144	2,9144		2,9144	CNT	Xã Cẩm Liên	Thửa đất số 107 tờ bản đồ số 01, bản đồ tỷ lệ 1/10000	Quyết định số 4431/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án
4	Đất trang trại gà tại thôn Quý Long	14.8500	14.850	7.1600	7.6900	NHK		Thửa đất số 2, 4,5, 6, 8, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17 và một phần đất lâm nghiệp chưa có sổ thửa, tờ bản đồ số 01, bản đồ tỷ lệ 1/10000	Quyết định số 3485/QĐ-UBND ngày 14/10/2022 chấp thuận chủ trương dự án; được ra hạn chủ trương đầu tư tại Quyết định số 4397/QĐ-UBND ngày 04/11/2024 của UBND tỉnh
5	Trang trại chăn nuôi lợn ngoại tập trung tại xã Cẩm Tú	2,9400	2,9400		2,9400	CNT	Xã Cẩm Tú	Thửa đất số 24(1)-1; 24(1)-2; 24(1)-3...tờ bản đồ số 01, bản đồ tỷ lệ 1/10000	Quyết định số 2433/QĐ-UBND ngày 10/7/2017 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương thực hiện dự án